

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 390/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06/9/2022

V/v “Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn,
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A - TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Bích Loan;

2. Ông Huỳnh Thanh Phong.

- *Thư ký ghi biên bản:* Bà Triệu Thị Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A mở xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 222/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 555/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 633/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị Bé T, sinh năm: 1987, cư trú: tổ 24, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Văn TT, sinh năm: 1981, cư trú: tổ 24, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang

(Tại phiên tòa bà T vắng có đơn; ông TT vắng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu kèm theo bà Dương Thị Bé T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông TT là do tự tìm hiểu, yêu thương nhau được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P vào năm 2007. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên tranh cãi do ông TT cờ bạc không chí thú làm ăn, chăm lo gia đình. Vợ chồng bất đồng quan điểm, không còn tiếng nói chung dẫn đến ông TT bỏ đi không liên lạc với gia đình, còn bà quay về nhà mẹ ruột sinh sống và ly thân nhau từ đó đến nay. Gia đình hai bên có lên tiếng hàn gắn nhưng không có kết quả, nhận thấy tình cảm vợ chồng không có, quay lại chung sống cũng không hạnh phúc nên bà xin ly hôn với ông TT.

Về con chung: Có một con chung tên Phạm Thị Bích T, sinh ngày 04/4/2009, hiện do bà T chăm sóc. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu ông TT cấp dưỡng.

Về nợ chung và tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà yêu cầu không tiến hành hòa giải mà đưa vụ án ra xét xử do bà kiên quyết ly hôn, không còn tình cảm với ông TT.

Cháu Phạm Thị Bích T có văn bản trình bày ý kiến: Cháu hiện đang sống cùng mẹ, học đến lớp 4 thì nghỉ học, nếu Tòa án giải quyết cho cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ và không yêu cầu gì về cha.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt cho ông TT theo quy định nhưng ông vẫn không có mặt theo các thông báo của Tòa án. Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú và tình trạng hôn nhân của ông TT và bà T để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chứng cứ mà Tòa án thu thập được:

Về nơi cư trú: Theo biên bản xác minh ngày 15/6/2022 của Công an xã P cung cấp ông Phạm Văn TT hiện vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp P, xã P chưa thực hiện tách chuyển đi nơi khác.

Về mâu thuẫn hôn nhân: Bà Trần Thị D là mẹ ruột của bà T cho biết vợ chồng ông TT – bà T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015 do ông TT mê cờ bạc, không chăm lo gia đình, bà T lên tiếng khuyên ngăn thì vợ chồng xảy ra tranh cãi, bất đồng quan điểm nên ông TT bỏ nhà đi không liên lạc, bà T về nhà bà

sinh sống cho đến nay tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên bà T xin ly hôn với ông TT bà không có ý kiến.

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, riêng ông TT đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông bà theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà T chung sống với ông TT đến năm 2015 thì không còn hạnh phúc nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn và nuôi con chung, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, nuôi con chung là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông TT hiện có địa chỉ cư trú tại xã P, huyện A. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, An Giang.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Bé T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Bà T và ông TT xây dựng gia đình trên sự tự nguyện được hai bên gia đình đồng ý tiến hành tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P vào ngày 21/11/2007 nên phát sinh trách nhiệm pháp lý, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và được pháp luật bảo vệ theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Mặc dù Tòa án đã động viên và hòa giải nhưng bà T vẫn cương quyết xin được ly hôn với ông TT. Tại phiên tòa hòa giải bà T yêu cầu không tiến hành hòa giải do không còn tình cảm, ông TT nhận được các thông báo của

Tòa án nhưng không đến thể hiện việc bỏ mặt không có ý định hàn gắn tình cảm với bà T.

Tại phiên tòa hôm nay bà T vắng mặt đã thể hiện việc không thể quay lại chung sống với ông TT. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn ông bà phát sinh từ năm 2015 đến nay cả hai không có giải pháp hàn gắn, gia đình hai bên để ông tự quyết định và nhìn nhận mâu thuẫn của ông bà dù có quay lại ông bà chung sống cũng không hạnh phúc.

Bà T cho rằng nguyên nhân xin ly hôn là ông TT cờ bạc, không chăm lo gia đình, bà lên tiếng hàn gắn thì vợ chồng tranh cãi, ông TT không đồng ý chung sống nên bỏ đi nơi khác, cắt đứt liên lạc với bà. Mâu thuẫn vợ chồng ông bà phù hợp với lời trình bày của bà Trần Thị D là mẹ ruột của bà T. Xét thấy mâu thuẫn của ông bà là trầm trọng, không thể hàn gắn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống có 01 con chung tên Phạm Thị Bích T, sinh ngày 04/4/2009, hiện do bà T cùng gia đình chăm sóc. Khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi con chung.

Đối với yêu cầu của bà T về con chung Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ khi ông bà ly thân đến nay con chung được bà T cùng gia đình nuôi dưỡng, chăm sóc, phát triển tốt, tình cảm mẹ - con đã gắn bó việc thay đổi chỗ ở, hoàn cảnh sống đột ngột sẽ ảnh hưởng đến tâm sinh lý và sự phát triển của cháu sau này.

Quan trọng hơn cháu T có nguyện vọng được tiếp tục sống với bà T nên theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu T cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh và quy định pháp luật.

[3.3] Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, bà T không yêu cầu ông TT cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bà.

Hội đồng xét xử giải thích cho các đương sự biết: Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông TT trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Bé T.

1. Về hôn nhân: Bà Dương Thị Bé T được ly hôn với ông Phạm Văn TT.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 194 ngày 21/11/2007 của Ủy ban nhân dân xã Phú Hội mang tên ông Phạm Văn TT và bà Dương Thị Bé T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà Dương Thị Bé T được tiếp tục nuôi cháu Phạm Thị Bích T, sinh ngày 04/4/2009.

Công nhận tự nguyện của bà T không yêu cầu ông TT cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông TT trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí: Bà Dương Thị Bé T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006473 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (bà T nộp đủ). Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 06/9/2022) thời hạn kháng cáo của bà T và ông TT được tính kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT
- VKSH
- THAH
- Các đương sự.
- UBND xã;
- Lưu vp
- Lưu hs

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Thảo Ngân